

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang
Thông tin về Công ty

Quyết định số 2405/QĐ-CT.UB ngày 5 tháng 8 năm 2004

Quyết định này do Ủy Ban Nhân dân Thành phố Cần Thơ cấp.

Giấy phép Kinh doanh Số 5703000111 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp vào ngày 15 tháng 9 năm 2004. Giấy phép Kinh doanh của Công ty được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là giấy phép kinh doanh số 1800156801 được cấp ngày 6 tháng 9 năm 2010.

Hội đồng Quản trị	Bà Phạm Thị Việt Nga	Chủ tịch
	Bà Lê Minh Hồng	Phó Chủ tịch
	Ông Lê Chánh Đạo	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Hồng Loan	Thành viên
	Ông Đoàn Đình Duy Khương	Thành viên
	Ông Nguyễn Như Song	Thành viên
	Ông Lê Đình Bửu Trí	Thành viên
Ông Nguyễn Sĩ Trung Kỳ	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc	Bà Phạm Thị Việt Nga	Tổng Giám đốc
	Bà Lê Minh Hồng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Chánh Đạo	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát	Bà Trần Thị Ánh Như	Trưởng Ban
	Ông Trần Quốc Hưng	Thành viên
	Ông Đàm Mạnh Cường	Thành viên

Trụ sở đăng ký 288 Bis Nguyễn Văn Cừ, Phường An Hòa
Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ
Việt Nam

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn	100		1.286.582.515.849	1.112.734.777.360
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	577.662.484.017	536.789.184.106
Tiền	111		240.854.167.440	138.026.832.839
Các khoản tương đương tiền	112		336.808.316.577	398.762.351.267
Đầu tư ngắn hạn	120		-	10.000.000.000
Các khoản phải thu	130	4	376.263.858.059	266.890.879.799
Phải thu thương mại	131		277.351.032.058	222.152.094.114
Trả trước cho người bán	132		23.520.477.570	26.063.756.097
Phải thu khác	135		82.405.593.599	21.836.566.440
Dự phòng phải thu khó đòi	139		(7.013.245.168)	(3.161.536.852)
Hàng tồn kho	140	5	328.132.894.427	292.003.526.922
Hàng tồn kho	141		331.098.862.538	296.848.351.744
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.965.968.111)	(4.844.824.822)
Tài sản ngắn hạn khác	150	6	4.523.279.346	7.051.186.533
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		744.140.787	213.294.086
Thuế phải thu Ngân sách Nhà nước	154		110.460.634	129.164.970
Tài sản ngắn hạn khác	158		3.668.677.925	6.708.727.477

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
Tài sản dài hạn	200		398.597.815.940	339.514.121.144
Tài sản cố định	220		279.235.616.413	231.346.367.245
Tài sản cố định hữu hình	221	7	145.393.988.639	113.314.372.360
<i>Nguyên giá</i>	222		279.278.936.481	221.229.135.022
<i>Khấu hao lũy kế</i>	223		(133.884.947.842)	(107.914.762.662)
Tài sản cố định vô hình	227	8	127.728.195.760	112.769.647.760
<i>Nguyên giá</i>	228		131.744.976.812	113.484.980.185
<i>Phân bổ lũy kế</i>	229		(4.016.781.052)	(715.332.425)
Xây dựng cơ bản dở dang	230	9	6.113.432.014	5.262.347.125
Bất động sản đầu tư	240	10	6.456.882.120	-
<i>Nguyên giá</i>	241		7.784.646.717	-
<i>Khấu hao lũy kế</i>	242		(1.327.764.597)	-
Đầu tư dài hạn	250	11	89.171.529.886	69.607.042.724
Đầu tư vào công ty con	251		50.550.000.000	38.550.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết	252		37.287.450.000	23.830.000.000
Đầu tư dài hạn khác	258		11.901.050.200	11.901.050.200
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		(10.566.970.314)	(4.674.007.476)
Tài sản dài hạn khác	260		23.733.787.521	38.560.711.175
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	21.302.335.442	36.108.383.430
Tài sản thuế hoãn lại	262	32	821.476.627	821.476.627
Tài sản dài hạn khác	268	13	1.609.975.452	1.630.851.118
TỔNG TÀI SẢN	270		1.685.180.331.789	1.452.248.898.504

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		465.114.479.284	479.361.666.600
Nợ ngắn hạn	310		413.186.759.925	426.564.693.319
Vay ngắn hạn	311	14	12.802.412.973	73.979.662.132
Phải trả thương mại	312	15	88.134.893.586	79.190.790.892
Người mua trả tiền trước	313		1.213.856.155	1.001.512.191
Thuế và các khoản khác phải nộp ngân sách Nhà nước	314	16	22.081.589.532	31.454.790.935
Phải trả cho nhân viên	315	17	93.318.027.532	70.983.383.445
Chi phí trích trước	316	18	152.334.582.819	150.032.732.744
Phải trả khác	319	19	19.688.076.094	11.513.322.734
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	20	23.613.321.234	8.408.498.246
Nợ dài hạn	330		51.927.719.359	52.796.973.281
Doanh thu chưa thực hiện	333		119.417.273	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	336	21	13.950.511.584	14.096.813.663
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	22	37.857.790.502	38.700.159.618
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.220.065.852.505	972.887.231.904
Vốn chủ sở hữu	410		1.220.065.852.505	972.887.231.904
Vốn cổ phần	411	23	269.129.620.000	266.629.620.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		378.761.392.824	378.761.392.824
Cổ phiếu ngân quỹ	414	23	(455.850.000)	(410.400.000)
Quỹ đầu tư và phát triển	416		187.595.334.349	4.217.739.831
Quỹ dự phòng tài chính	418		59.884.587.817	29.662.409.519
Lợi nhuận chưa phân phối	420		325.150.767.515	294.026.469.730
TỔNG NGUỒN VỐN	440		1.685.180.331.789	1.452.248.898.504

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
Tài sản thuê ngoài			
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
Nợ khó đòi đã xử lý		2.090.717.508	
Ngoại tệ các loại			
USD		170.805,71	1.471.881,97
EUR		59.912,71	42.170,59
BATH		31.592,00	31.592,00
HKD		3.731,00	3.731,00
JPY		22.000,00	22.000,00
NDT		3.515,00	3.515,00
MACAU		20,00	20,00
CAD		100,00	100,00
REAL		25.000,00	25.000,00

Người lập:

Người duyệt:

Đặng Phạm Huyền Nhung
Kế toán trưởng

Lê Chánh Đạo
Phó Tổng Giám đốc

ngày 18 tháng 1 năm 2011

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010**

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
			31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
Tổng doanh thu	01	24	634.251.845.900	515.373.064.732	1.968.962.298.723	1.728.924.948.924
Các khoản giảm trừ	02	24	(3.867.418.886)	(5.550.122.727)	(16.036.691.738)	(23.362.999.812)
Doanh thu thuần	10	24	630.384.427.014	509.822.942.005	1.952.925.606.985	1.705.561.949.112
Giá vốn hàng bán	11	25	(332.040.966.746)	(264.842.583.559)	(1.047.588.075.500)	(873.453.046.888)
Lợi nhuận gộp	20		298.343.460.268	244.980.358.446	905.337.531.485	832.108.902.224
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	9.074.706.370	16.865.678.862	55.561.451.500	33.126.657.584
Chi phí hoạt động tài chính	22	27	(954.541.438)	3.710.081.352	(9.301.168.681)	(22.917.192.462)
Trong đó chi phí lãi vay			(706.181.674)	(1.430.186.104)	(2.010.709.744)	(3.389.443.987)
Chi phí bán hàng	24	28	(144.113.293.770)	(95.410.718.670)	(445.424.309.565)	(381.235.869.368)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	29	(24.862.925.887)	(22.474.003.603)	(109.975.266.716)	(97.403.619.807)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		137.487.405.543	147.671.396.387	396.198.238.023	363.678.878.171
Thu nhập khác	31	30	5.282.746.078	12.681.581.008	12.920.794.947	17.281.492.647
Chi phí khác	32	31	(4.292.624.593)	(12.059.153.151)	(11.602.289.957)	(15.470.626.141)
Lợi nhuận khác	40		990.121.485	622.427.857	1.318.504.990	1.810.866.506
Lợi nhuận trước thuế	50		138.477.527.028	148.293.824.244	397.516.743.013	365.489.744.677
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	32	(16.378.083.983)	(21.089.164.560)	(45.463.143.498)	(43.916.637.478)
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52			(1.998.054.010)		(1.998.054.010)
Lợi nhuận sau thuế	60		122.099.443.045	125.206.605.674	352.053.599.515	319.575.053.189
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	4.539	4.697	13.086	11.989

Người lập:

Người duyệt:

Đặng Phạm Huyền Nhung
Kế toán trưởngLê Chánh Đạo
Phó Tổng Giám đốc

ngày 18 tháng 1 năm 2011

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang**Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010**

	Vốn cổ phần VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Cổ phiếu ngân quỹ VNĐ	Quỹ đầu tư và phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ	Tổng VNĐ
Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2009	200.000.000.000	378.761.392.824	(292.500.000)	38.460.772.279	21.962.409.519	62.012.122.650	700.904.197.272
Cổ phiếu quỹ mua lại	-	-	(117.900.000)	-	-	-	(117.900.000)
Phân bổ cho các quỹ	-	-	-	32.386.587.552	7.700.000.000	(40.086.587.552)	-
Chuyển sang quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(16.193.293.776)	(16.193.293.776)
Phí cho Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	(1.292.029.781)	(1.292.029.781)
Chia cổ tức đợt 1 năm 2009, tỷ lệ 15%	-	-	-	-	-	(29.988.795.000)	(29.988.795.000)
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu thưởng, tỷ lệ 3:1	66.629.620.000	-	-	(66.629.620.000)	-	-	-
Cổ phiếu quỹ mua lại	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần năm trước	-	-	-	-	-	319.575.053.189	319.575.053.189
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2009	266.629.620.000	378.761.392.824	(410.400.000)	4.217.739.831	29.662.409.519	294.026.469.730	972.887.231.904

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang**Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)**

	Vốn cổ phần VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Cổ phiếu ngân quỹ VNĐ	Quỹ đầu tư và phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ	Tổng VNĐ
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2009	266.629.620.000	378.761.392.824	(410.400.000)	4.217.739.831	29.662.409.519	294.026.469.730	972.887.231.904
Cổ phiếu quỹ mua lại	-	-	(136.800.000)	-	-	-	(136.800.000)
Cổ phiếu quỹ tái phát hành	-	-	91.350.000	-	-	-	91.350.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	352.053.599.515	352.053.599.515
Cổ tức	-	-	-	-	-	(66.880.340.000)	(66.880.340.000)
Phân bổ cho các quỹ	-	-	-	183.377.594.518	30.222.178.298	(213.599.772.816)	-
Chuyển sang quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(30.222.178.298)	(30.222.178.298)
Phí cho Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	(10.227.010.616)	(10.227.010.616)
Cổ phiếu ESOP	2.500.000.000						2.500.000.000
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2010	269.129.620.000	378.761.392.824	(455.850.000)	187.595.334.349	59.884.587.817	325.150.767.515	1.220.065.852.505

Người lập:

Người duyệt:

Đặng Phạm Huyền Nhung
*Kế toán trưởng*Lê Chánh Đạo
Phó Tổng Giám đốc

ngày 18 tháng 1 năm 2011

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

	Mã Thuyết số minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
		31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	397.516.743.013	365.489.744.677
Điều chỉnh cho			
Khấu hao và phân bổ	02	36.302.377.144	28.471.900.104
Các khoản dự phòng	03	7.719.512.364	(14.499.920.780)
Lãi từ thanh lý tài sản	04	(637.947.454)	(16.361.965)
Thu nhập lãi tiền gửi và cổ tức	05	(51.688.344.621)	(18.694.732.618)
Chi phí lãi vay	06	2.010.709.744	3.389.443.987
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	391.223.050.190	364.140.073.405
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09	(77.545.374.356)	(9.382.784.110)
Biến động hàng tồn kho	10	(34.250.510.794)	7.072.458.557
Biến động các khoản phải trả và nợ khác	11	38.769.964.326	10.470.675.557
Biến động chi phí trả trước	12	14.275.201.287	(19.044.914.855)
		332.472.330.653	353.255.508.554
Lãi vay đã trả	13	(2.182.859.688)	(3.628.334.868)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(51.347.047.830)	(29.774.348.070)
Thu khác cho hoạt động kinh doanh	15	-	2.987.628.237
Chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(26.086.735.042)	(8.704.318.958)
Tiền thuần thu từ hoạt động kinh doanh	20	252.855.688.093	314.136.134.895
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(100.305.317.758)	(55.879.467.637)
Thu từ điều chỉnh giá mua quyền sử dụng đất	22	5.364.173.499	-
Thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	23	4.930.583.281	3.745.646.133
Tiền cho các đơn vị khác vay	24		(20.340.326.200)
Tiền cho vay thu về từ các đơn vị khác	25		41.100.115.293
Tiền chi đầu tư vào các đơn vị khác	26	(25.615.000.000)	(3.930.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư vào các đơn vị khác	27	10.157.550.000	
Thu lãi tiền gửi và cổ tức	28	19.088.661.955	28.799.476.641
Tiền thuần chi cho hoạt động đầu tư	30	(86.379.349.023)	(6.504.555.770)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)**

		Năm tài chính kết thúc ngày	
	Mã Thuyết	31/12/2010	31/12/2009
	số minh	VNĐ	VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Thu từ phát hành vốn	31	2.591.350.000	-
Mua lại cổ phiếu ngân quỹ	32	(136.800.000)	(117.900.000)
Thu từ nợ vay ngắn hạn	33	33.467.696.314	203.434.614.489
Thanh toán nợ	34	(94.644.945.473)	(137.910.250.055)
Chi trả cổ tức	36	(66.880.340.000)	(30.018.344.628)
Tiền thuần (chi cho)/thu từ hoạt động tài chính	40	(125.603.039.159)	35.388.119.806
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	40.873.299.911	343.019.698.931
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	536.789.184.106	193.916.455.156
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá ngoại tệ	61		(146.969.981)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	70	3	577.662.484.017
			536.789.184.106

Người lập:

Người duyệt:

Đặng Phạm Huyền Nhung
*Kế toán trưởng*Lê Chánh Đạo
Phó Tổng Giám đốc

ngày 18 tháng 1 năm 201

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang “Công ty”) là một công ty cổ phần thành lập theo Giấy phép Kinh doanh số 1800156801 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp lại ngày 06 tháng 9 năm 2010. Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm.

Cổ phiếu của công ty được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 Công ty có 2.034 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2009: 1.987 nhân viên).

2. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính riêng cho năm này.

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính riêng trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VNĐ”), được lập theo Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt nam hiện hành. Báo cáo tài chính này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

Các báo cáo tài chính này là các báo cáo tài chính riêng và không bao gồm các báo cáo tài chính của các công ty con. Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và công ty liên doanh được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn, nếu cần, trong các báo cáo tài chính này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Công ty và các công ty con và đã phát hành riêng các báo cáo này.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VNĐ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VNĐ trong kỳ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (“VAS 10”) – *Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái*.

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

Ngày 15 tháng 10 năm 2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 201/2009/TT-BTC hướng dẫn ghi nhận chênh lệch tỷ giá. Thông tư này yêu cầu các chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tài sản và nợ phải trả tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào Tài khoản Chênh lệch Tỷ giá thuộc nguồn vốn chủ sở hữu; và các chênh lệch tỷ giá này sẽ được ghi đảo để xóa sổ vào đầu kỳ sau. Công ty lựa chọn tiếp tục áp dụng VAS 10 để ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày :	31/12/2009:	18.479 VND/USD
		26.963 VND/EUR
	31/12/2010:	19.500 VND/USD
		28.337 VND/EUR

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

2.5 Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư có kỳ hạn và các công cụ nợ, các khoản đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị mà Công ty không có quyền kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng trọng yếu; và các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết trong các báo cáo tài chính riêng của Công ty được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Điều hành cho rằng việc giảm giá này không mang tính tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện theo nguyên giá trừ dự phòng phải thu khó đòi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của sản phẩm tồn kho, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

2.8 Tài sản cố định hữu hình

2.8.1 Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

2.8.2 Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa | 5 – 18 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị | 3 – 13 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển, truyền dẫn | 3 – 13 năm |
| ▪ thiết bị văn phòng | 2 – 10 năm |

2.9 Tài sản cố định vô hình

2.9.1 Quyền sử dụng đất vô thời hạn

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không phân bổ. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí phân bổ trực tiếp phát sinh liên quan tới việc bảo đảm quyền sử dụng đất.

2.9.2 Quyền sử dụng đất có thời hạn

Quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí phân bổ trực tiếp phát sinh liên quan tới việc bảo đảm quyền sử dụng đất. Phân bổ được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm.

2.9.3 Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 - 7 năm.

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

2.10 Bất động sản đầu tư

2.10.1 Nguyên giá

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của một bất động sản đầu tư bao gồm giá mua bất động sản, chi phí cho quyền sử dụng đất và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo dưỡng thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên tiêu chuẩn hoạt động đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

2.10.2 Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư từ 5 đến 16 năm.

2.11 Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

2.12 Chi phí trả trước dài hạn

2.12.1 Nâng cấp tài sản thuê

Nâng cấp tài sản thuê được ghi nhận theo nguyên giá và được tính phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 đến 5 năm.

2.12.2 Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 39 đến 41 năm.

2.13 Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Phải trả thương mại và phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

2.14 Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận khi, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có một nghĩa vụ pháp lý hoặc liên đới có thể được ước tính một cách tin cậy và tương đối chắc chắn rằng Công ty phải sử dụng các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các luồng tiền dự tính trong tương lai theo lãi suất trước thuế phản ánh được sự đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của đồng tiền và những rủi ro gắn liền với khoản nợ phải trả đó.

2.15 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các khoản chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ hiện thực được.

2.16 Vốn cổ phần

2.16.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại như vốn chủ sở hữu. Chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

2.16.2 Cổ phiếu ngân quỹ

Khi cổ phiếu được ghi nhận như vốn chủ sở hữu được mua lại, số tiền thanh toán, bao gồm chi phí trực tiếp phát sinh khi mua, sau khi trừ ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận như một khoản giảm vào vốn chủ sở hữu. Những cổ phiếu được mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ và được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán hoặc được phát hành lại, khoản thu được ghi nhận như một khoản tăng vào vốn chủ sở hữu, và thặng dư hoặc thâm hụt trên các giao dịch được chuyển đến /từ thặng dư vốn.

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

2.17 Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

Phân bổ được trích lập mỗi năm cho các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận chưa phân phối do các cổ đông quyết định trong đại hội cổ đông thường niên.

2.18 Doanh thu

2.18.1 Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh khi các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

2.18.2 Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận như thu nhập khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

2.19 Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn thuê. Các khoản ưu đãi đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

2.20 Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một khoản chi phí trong năm khi các chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích xây dựng tài sản cố định hữu hình đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay phát sinh trong giai đoạn xây dựng được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản cố định liên quan.

2.21 Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông của Công ty. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Công ty không có các cổ phiếu có tác dụng suy giảm tiềm năng.

2.22 Báo cáo bộ phận

Bộ phận là một phần riêng biệt của Công ty, cung cấp các sản phẩm hàng hóa hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hàng hóa hay dịch vụ trong một môi trường kinh tế đặc trưng (khu vực địa lý), trong đó các rủi ro và kết quả thu được khác với các bộ phận khác. Ban điều hành đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất và kinh doanh dược phẩm và một bộ phận địa lý trọng yếu là Việt Nam.

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

2.23 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Hệ thống Kế toán Việt Nam được trình bày trong các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
Tiền mặt	37.070.633.556	36.004.738.513
Tiền gửi ngân hàng	203.783.533.884	102.022.094.326
Các khoản tương đương tiền	336.808.316.577	398.762.351.267
	577.662.484.017	536.789.184.106

Trong tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 có số ngoại tệ tương đương 4.9 triệu VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2009: 28.176 triệu VNĐ).

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại bao gồm:

	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
Khoản phải thu thương mại từ công ty con	62.729.107.307	36.620.180.807
Khoản phải thu thương mại từ công ty liên kết	623.228.259	570.773.696
Khoản phải thu thương mại từ bên thứ ba	213.998.696.492	184.961.139.611
	277.351.032.058	222.152.094.114

Trả trước cho người bán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là khoản trả trước cho việc mua máy móc thiết bị và dịch vụ xây dựng.

Phải thu khác bao gồm:

	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
Chi phí hoa hồng trả trước	58.606.601.574	6.772.001.609
Thu nhập tiền lãi phải thu	1.092.298.387	5.090.610.265
Phải thu tiền đất KCN Trà Nóc	13.848.944.240	
Cho vay (*)	6.667.549.131	1.985.742.846
Phải thu từ các công ty con		124.851.862
Khác	2.190.200.267	7.863.359.858
	82.405.593.599	21.836.566.440

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

(*) Khoản này phản ánh khoản cho các công ty liên kết vay và các bệnh viện với kỳ hạn dưới một năm, không được đảm bảo và chịu lãi suất năm từ 0.7% đến 13% trong kỳ (2009: từ 0.7% đến 12%).

Biến động dự phòng phải thu khó đòi trong năm như sau:

	Từ 1/1/2010 đến 31/12/2010 VNĐ	Từ 1/1/2009 đến 31/12/2009 VNĐ
Số dư đầu năm	3.161.536.852	18.702.735.510
Tăng dự phòng trong năm	3.851.708.316	(15.541.198.658)
Số dư cuối năm	7.013.245.168	3.161.536.852

5. Hàng tồn kho

	30/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
Hàng mua đang đi đường	54.318.120.272	43.124.674.437
Nguyên vật liệu	124.294.581.022	116.139.550.290
Sản phẩm dở dang	36.775.463.130	22.275.521.710
Thành phẩm	109.802.188.280	99.725.506.135
Hàng hóa	2.346.540.995	5.040.313.746
Hàng gửi đi bán	3.561.968.839	10.542.785.426
	331.098.862.538	296.848.351.744
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.965.968.111)	(4.844.824.822)
	328.132.894.427	292.003.526.922

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	Từ 1/1/2010 đến 31/12/2010 VNĐ	Từ 1/1/2009 đến 31/12/2009 VNĐ
Số dư đầu năm	4.844.824.822	-
Sử dụng trong năm	(1.878.856.711)	4.844.824.822
Số dư cuối năm	2.965.968.111	4.844.824.822

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

6. Tài sản ngắn hạn khác

Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số dư đầu năm</u>	<u>Số tăng trong năm</u>	<u>Số giảm trong năm</u>	<u>Số dư cuối năm</u>
Tiền thuê nhà	82.684.500	1.249.120.568,00	(1.164.049.035,00)	167.756.033,00
Chi phí sửa chữa	-	2.197.705.997,00	(2.197.705.997,00)	-
Tiền thuê đất	-	2.101.057.322,00	(2.101.057.322,00)	-
Chi phí khác	<u>130.609.586</u>	<u>2.049.360.068,00</u>	<u>(1.603.584.900,00)</u>	<u>576.384.754,00</u>
Cộng	<u>213.294.086</u>	<u>7.597.243.955,00</u>	<u>(7.066.397.254,00)</u>	<u>744.140.787,00</u>

Thuế phải thu ngân sách Nhà nước

Thuế nhập khẩu nộp thừa

Tài sản ngắn hạn khác

Tạm ứng của cán bộ công nhân viên

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VNĐ	Máy móc và thiết bị VNĐ	Phương tiện vận chuyển VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tổng VNĐ
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	45.190.778.862	99.578.007.918	44.239.323.191	32.221.025.051	221.229.135.022
Tăng trong năm	1.914.220.729	13.334.637.154	3.388.254.543	8.611.570.450	27.248.682.876
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	25.067.598.951	3.087.528.667	16.243.104.605	1.185.799.364	45.584.031.587
Chuyển qua bất động sản đầu tư	(4.787.298.437)	-	-	-	(4.787.298.437)
Thanh lý	(300.109.858)	(943.819.562)	(7.793.973.400)	(957.711.747)	(9.995.614.567)
Số dư cuối năm	67.085.190.247	115.056.354.177	56.076.708.939	41.060.683.118	279.278.936.481
Khấu hao lũy kế					
Số dư đầu năm	15.237.061.112	54.084.046.848	17.960.024.879	20.633.629.823	107.914.762.662
Khấu hao trong năm	4.217.959.671	15.842.655.810	7.551.717.711	4.925.489.708	32.537.822.900
Chuyển qua bất động sản đầu tư	(864.658.980)	-	-	-	(864.658.980)
Thanh lý	(300.109.858)	(824.034.678)	(3.718.101.047)	(860.733.157)	(5.702.978.740)
Số dư cuối năm	18.290.251.945	69.102.667.980	21.793.641.543	24.698.386.374	133.884.947.842
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	29.953.717.750	45.493.961.070	26.279.298.312	11.587.395.228	113.314.372.360
Số dư cuối năm	48.794.938.302	45.953.686.197	34.283.067.396	16.362.296.744	145.393.988.639

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

8. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất vô thời hạn VNĐ	Quyền sử dụng đất có thời hạn VNĐ	Phần mềm máy vi tính VNĐ	Tổng VNĐ
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	58.681.043.545	52.516.207.480	2.287.729.160	113.484.980.185
Tăng trong năm	19.853.234.076	3.418.000.000	1.167.063.250	24.438.297.326
Điều chỉnh giá mua	-	(5.364.173.499)	-	(5.364.173.499)
Giảm trong năm	(814.127.200)			(814.127.200)
Số dư cuối năm	77.720.150.421	50.570.033.981	3.454.792.410	131.744.976.812
Phân bổ lũy kế				
Số dư đầu năm			715.332.425	715.332.425
Phân bổ trong năm		2.924.199.123	377.249.504	3.301.448.627
Số dư cuối năm	-	2.924.199.123	1.092.581.929	4.016.781.052
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	58.681.043.545	52.516.207.480	1.572.396.735	112.769.647.760
Số dư cuối năm	77.720.150.421	47.645.834.858	2.362.210.481	127.728.195.760

9. Xây dựng cơ bản dở dang

	Từ 1/1/2010 đến 31/12/2010 VNĐ	Kỳ từ 1/1/2009 đến 31/12/2009 VNĐ
Số dư đầu năm	5.262.347.125	2.002.554.431
Tăng trong năm	54.141.092.527	33.464.449.069
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(48.212.948.878)	(26.913.666.165)
Xóa sổ	(5.077.058.760)	(3.290.990.210)
Số dư cuối năm	6.113.432.014	5.262.347.125

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

10. Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa VNĐ
Nguyên giá	
Chuyển từ tài sản cố định	7.784.646.717
	<hr/>
Số dư cuối năm	7.784.646.717
	<hr/>
Khấu hao lũy kế	
Chuyển từ tài sản cố định	790.165.696
Phân bổ trong năm	537.598.901
	<hr/>
Số dư cuối năm	1.327.764.597
	<hr/>
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	-
Số dư cuối năm	6.456.882.120
	<hr/>

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

11. Đầu tư dài hạn

	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
Đầu tư vào công ty con		
▪ Công ty TNHH MTV DT Pharma	5.000.000.000	5.000.000.000
▪ Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	3.000.000.000	3.000.000.000
▪ Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	5.000.000.000	5.000.000.000
▪ Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG	5.000.000.000	5.000.000.000
▪ Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM	5.000.000.000	5.000.000.000
▪ Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG	5.000.000.000	5.000.000.000
▪ Công ty Cổ phần Dược Sông Hậu	2.550.000.000	2.550.000.000
▪ Công ty TNHH MTV A&G Pharma	5.000.000.000	5.000.000.000
▪ Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	5.000.000.000	3.000.000.000
▪ Công ty TNHH MTV TOT Pharma	5.000.000.000	-
▪ Công ty TNHH MTV TG Pharma	5.000.000.000	-
	50.550.000.000	38.550.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết		
▪ Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo	3.787.450.000	3.830.000.000
▪ Công ty Cổ phần Dược phẩm Medisun	13.500.000.000	-
▪ Công ty Cổ phần Bao bì Công nghệ cao Vĩnh Tường	20.000.000.000	20.000.000.000
	37.287.450.000	23.830.000.000
Đầu tư dài hạn khác		
▪ Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long	27.420.000	27.420.000
▪ Công ty Cổ phần Dược và Vật tư y tế Bình Dương	4.286.800.000	4.286.800.000
▪ Công ty Cổ phần Dược và Vật tư y tế Ninh Thuận	796.675.000	796.675.000
▪ Công ty Cổ phần Dược và Vật tư y tế Nghệ An	3.922.880.000	3.922.880.000
▪ Công ty Cổ phần Dược phẩm Trà Vinh	2.575.315.200	2.575.315.200
▪ Công ty Cổ phần Dược - Mỹ phẩm và Thương mại Bà Rịa – Vũng Tàu	70.000.000	70.000.000
▪ Công ty Cổ phần Dược phẩm Tây Ninh	221.960.000	221.960.000
	11.901.050.200	11.901.050.200

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	Từ 1/1/2010 đến 31/12/2010 VNĐ	Từ 1/1/2009 đến 31/12/2009 VNĐ
Số dư đầu năm	4.674.007.476	7.000.000.000
Tăng dự phòng trong năm	5.892.962.838	-
Hoàn nhập	-	(2.325.992.524)
Số dư cuối năm	10.566.970.314	4.674.007.476

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con và các công ty liên kết như sau:

Tên	Hoạt động chính	Giấy phép Kinh doanh	% vốn sở hữu	
			31/12/2010	31/12/2009
Công ty con				
Công ty TNHH MTV DT Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 5104000057 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 28 tháng 8 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, dịch vụ quảng cáo	Số 5704000134 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 26 tháng 12 năm 2007	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 5604000048 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 16 tháng 5 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG	Nuôi trồng, chế biến, sản xuất, kinh doanh dược liệu; sản xuất, kinh doanh hóa dược; sản xuất, kinh doanh thực phẩm chức năng	Số 1800723433 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp ngày 25 tháng 8 năm 2008	100%	100%

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

Tên	Hoạt động chính	Giấy phép Kinh doanh	% vốn sở hữu	
			31/12/2010	31/12/2009
Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 6104000035 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 8 tháng 4 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG	Sản xuất, kinh doanh bao bì nhựa, nhôm, giấy; in xuất bản ấn phẩm	Số 5704000183 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp ngày 29 tháng 4 năm 2008	100%	100%
Công ty Cổ phần Dược Sông Hậu	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 6403000044 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp ngày 20 tháng 7 năm 2007	51%	51%
Công ty TNHH MTV A&G Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1601171629 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 17 tháng 6 năm 2009	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 5904000064 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 11 tháng 4 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1801113085 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp ngày 25 tháng 2 năm 2009	100%	-
Công ty TNHH MTV TG Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1200975943 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp ngày 25 tháng 2 năm 2009	100%	-

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

Tên	Hoạt động chính	Giấy phép Kinh doanh	% vốn sở hữu	
			31/12/2010	31/12/2009
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo	Sản xuất và kinh doanh Tảo Spirulina.	Số 4803000150 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp ngày 4 tháng 2 năm 2008	30%	30%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Medisun	Sản xuất và kinh doanh dược phẩm, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm dưới dạng viên nang mềm.	Số 3700634575 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 25 tháng 1 năm 2008	30%	30%
Công ty Cổ phần Bao bì Công nghệ cao Vĩnh Tường	Sản xuất bao bì từ hạt nhựa nguyên sinh.	Số 4603000373 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 9 tháng 7 năm 2007	20%	20%

12. Chi phí trả trước dài hạn

	Nâng cấp tài sản thuê VNĐ	Chi phí đất trả trước VNĐ	Tổng VNĐ
Số dư đầu năm	2.048.073.510	34.060.309.920	36.108.383.430
Tăng trong năm	904.600.000	-	904.600.000
Phân bổ trong năm	(806.221.339)	(1.055.482.408)	(1.861.703.747)
Kết chuyển phải thu tiền đất KCN Trà Nóc		(13.848.944.240)	(13.848.944.240)
Số dư cuối năm	2.146.452.171	19.155.883.271	21.302.335.442

13. Tài sản dài hạn khác

	Từ 1/1/2010 đến 31/12/2010 VNĐ	Từ 1/1/2009 đến 31/12/2009 VNĐ
Số dư đầu năm	1.630.851.118	1.454.559.214
Tăng ký quỹ, ký cược trong năm	2.678.226.877	2.251.539.861
Giảm trong năm	2.699.102.543	(2.427.831.765)
Số dư cuối năm	1.609.975.452	1.630.851.118

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

14. Vay ngắn hạn

	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
Khoản vay từ Ngân hàng Công thương Việt Nam	-	58.441.135.487
Khoản vay từ nhân viên của Công ty (*)	12.802.412.973	15.538.526.645
	<hr/>	<hr/>
	12.802.412.973	73.979.662.132

(*) Các khoản vay này không được đảm bảo và chịu lãi suất tháng từ 0.55% đến 1.15% trong kỳ (2009: từ 0.55% đến 0.6%).

15. Phải trả thương mại

	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
Phải trả thương mại cho các công ty con	14.073.090.662	13.123.725.607
Phải trả thương mại cho các công ty liên kết	2.682.823.414	497.185.000
Phải trả thương mại cho bên thứ ba	71.378.979.510	65.569.880.285
	<hr/>	<hr/>
	88.134.893.586	79.190.790.892

16. Thuế và các khoản khác phải nộp Ngân sách Nhà nước

	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	1.130.492.855	4.873.452.516
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.319.115.783	22.261.988.315
Thuê đất	-	-
Khác	4.631.980.894	4.319.350.104
	<hr/>	<hr/>
	22.081.589.532	31.454.790.935

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)**

Chi tiết từng khoản thuế như sau:

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã nộp trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	4.873.452.516	19.425.669.857	(23.168.629.518)	1.130.492.855
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	23.315.095.863	(23.315.095.863)	-
Thuế xuất. nhập khẩu	(129.164.970)	8.291.542.310	(8.272.837.974)	(110.460.634)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.261.988.315	45.404.175.298	(51.347.047.830)	16.319.115.783
Thuế thu nhập cá nhân	3.777.316.939	26.927.402.979	(26.072.739.024)	4.631.980.894
Thuê đất	-	2.165.474.402	(2.165.474.402)	-
Thuế khác	542.033.165	42.728.592	(584.761.757)	
Cộng	<u>31.325.625.965</u>	<u>125.572.089.301</u>	<u>(134.926.586.368)</u>	<u>21.971.128.898</u>

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

17. Phải trả người lao động

Quỹ lương được tính 16,37% trên doanh thu và trích 66.310 triệu đồng chi cho quỹ phụ cấp, chế độ khác ngoài đơn giá theo Công văn số 1230/SLĐTBXH-LĐVL ngày 29 tháng 10 năm 2010 của Sở Lao động Thương binh và Xã hội thành phố Cần Thơ.

18. Chi phí trích trước

	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
Giảm giá hàng bán	83.584.585.106	102.335.385.100
Chi phí khuyến mại	47.306.093.578	23.842.585.427
Chi phí hội thảo	15.136.924.780	9.932.467.215
Chi phí quảng cáo	2.015.111.870	2.378.127.202
Lãi vay phải trả	322.236.549	494.386.493
Khác	3.969.630.936	11.049.781.307
	<hr/>	<hr/>
	152.334.582.819	150.032.732.744

19. Phải trả khác

	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
Kinh phí công đoàn	565.584.071	1.046.821.768
Bảo hiểm Y tế	261.817.520	
Cổ tức phải trả	15.750.000	15.750.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	18.844.924.503	10.450.750.966
	<hr/>	<hr/>
	19.688.076.094	11.513.322.734

20. Quỹ khen thưởng và phúc lợi, quỹ thưởng cho Hội đồng Quản trị

Quỹ này được lập bằng việc phân bổ từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại đại hội cổ đông. Quỹ này được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và thưởng cho Hội đồng Quản trị theo nghị quyết Đại hội Cổ đông của Công ty.

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

Biến động các quỹ trong năm như sau:

	Quỹ khen thưởng phúc lợi VNĐ	Quỹ thưởng cho Hội đồng Quản trị VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư đầu năm	7.317.924.353	1.090.573.893	8.408.498.246
Phân bổ quỹ	30.222.178.298	10.227.010.616	40.449.188.914
Sử dụng quỹ	(16.857.104.954)	(8.387.260.972)	(25.244.365.926)
Số dư cuối năm	<u>20.682.997.697</u>	<u>2.930.323.537</u>	<u>23.613.321.234</u>

21. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Biến động dự phòng trợ cấp thôi việc trong năm như sau:

	VNĐ
Số dư đầu năm	14.096.813.663
Trích lập dự phòng trong năm	1.611.060.528
Sử dụng dự phòng trong năm	(1.757.362.607)
Số dư cuối năm	<u>13.950.511.584</u>

22. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Biến động của quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong năm như sau:

	VNĐ
Số dư đầu năm	38.700.159.618
Sử dụng quỹ phát triển khoa học và công nghệ	(842.369.116)
Số dư cuối năm	<u>37.857.790.502</u>

23. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2010		31/12/2009	
	Số cổ phiếu	VNĐ	Số cổ phiếu	VNĐ
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành	26.912.962	269.129.620.000	26.662.962	266.629.620.000
Cổ phiếu ngân quỹ	(10.130)	(455.850.000)	(9.120)	(410.400.000)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	<u>26.902.832</u>	<u>268.673.770.000</u>	<u>26.653.842</u>	<u>266.219.220.000</u>

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

Tất cả cổ phiếu phổ thông của Công ty có mệnh giá là 10.000 VNĐ. Mỗi cổ phiếu tương đương với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức được công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông được xếp ngang hàng khi hưởng phần tài sản thuần còn lại của Công ty. Đối với cổ phiếu mà Công ty mua lại, mọi quyền lợi đều bị gián đoạn cho đến khi số cổ phiếu đó được phát hành lại.

Biến động về vốn cổ phần trong năm như sau:

	Từ 1/1/2010 đến 31/12/2010		Từ 1/1/2009 đến 31/12/2009	
	Số cổ phiếu	VNĐ	Số cổ phiếu	VNĐ
Số dư đầu năm	26.653.842	266.219.220.000	19.993.500	199.707.500.000
Cổ phiếu thưởng phát hành trong năm	250.000	2.500.000.000	6.662.962	66.629.620.000
Cổ phiếu ngân quỹ mua lại trong năm	(3.040)	(136.800.000)	(2.620)	(117.900.000)
Cổ phiếu ngân quỹ phát hành lại trong năm	2.030	91.350.000	-	-
Số dư cuối năm	26.902.832	268.673.770.000	26.653.842	266.219.220.000

24. Tổng doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán được ghi trên hóa đơn không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
Tổng doanh thu				
▪ Thành phẩm đã bán	584.791.246.062	482.169.904.333	1.811.920.751.984	1.602.278.963.454
▪ Hàng hóa đã bán	22.939.002.374	23.113.737.404	89.515.461.370	98.729.112.025
▪ Hàng khuyến mại	26.521.597.464	10.089.422.995	67.526.085.369	27.916.873.445
	634.251.845.900	515.373.064.732	1.968.962.298.723	1.728.924.948.924
Các khoản giảm trừ				
▪ Giảm giá hàng bán	-	-	-	(22.222.289)
▪ Hàng bán bị trả lại	(3.867.418.886)	(5.550.122.727)	(16.036.691.738)	(23.340.777.523)
	(3.867.418.886)	(5.550.122.727)	(16.036.691.738)	(23.362.999.812)
Doanh thu thuần	630.384.427.014	509.822.942.005	1.952.925.606.985	1.705.561.949.112

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

Trong đó

▪ Thành phẩm đã bán	580.966.607.715	476.653.924.147	1.795.999.145.057	1.579.071.147.377
▪ Hàng hóa đã bán	22.896.221.835	23.079.594.863	89.400.376.559	98.573.928.290
▪ Hàng khuyến mại	26.521.597.464	10.089.422.995	67.526.085.369	27.916.873.445

25. Giá vốn hàng bán

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
Thành phẩm đã bán	287.540.879.997	233.687.495.824	899.904.178.454	754.683.125.409
Hàng hóa đã bán	21.403.481.932	21.066.122.060	83.596.309.122	90.855.325.954
Hàng khuyến mại	23.096.604.817	10.088.965.675	64.087.587.924	27.914.595.525
	<u>332.040.966.746</u>	<u>264.842.583.559</u>	<u>1.047.588.075.500</u>	<u>873.453.046.888</u>

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
Thu lãi tiền gửi	8.363.118.172	12.300.755.182	32.599.682.666	25.873.813.357
Cổ tức	364.930.800	3.279.737.642	19.088.661.946	4.615.671.674
Lãi chênh lệch tỷ giá	346.657.398	1.285.186.038	3.873.106.888	2.637.172.553
	<u>9.074.706.370</u>	<u>16.865.678.862</u>	<u>55.561.451.500</u>	<u>33.126.657.584</u>

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

27. Chi phí hoạt động tài chính

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31/12/2010	31/12/2009	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay	706.181.674	1.430.186.104	2.010.709.744	3.389.443.987
Lỗ chênh lệch tỷ giá	248.359.764	119.056.130	1.325.496.099	743.908.149
Dự phòng đầu tư dài hạn	-	(5.296.500.000)	5.892.962.838	7.377.507.476
Chiết khấu thanh toán	-	-	-	11.301.684.176
Chi phí khác	-	37.176.414	72.000.000	104.648.674
	<u>954.541.438</u>	<u>(3.710.081.352)</u>	<u>9.301.168.681</u>	<u>22.917.192.462</u>

28. Chi phí bán hàng

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31/12/2010	31/12/2009	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND	VND	VND
Chi phí cho nhân viên	47.379.221.975	69.692.775.885	225.807.668.430	205.270.061.766
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.764.235.403	1.470.168.449	6.079.554.747	5.012.163.133
Chi phí dụng cụ đồ dùng	851.616.342	1.334.494.214	2.482.249.699	3.872.094.941
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.987.441.045	1.177.130.865	7.260.913.123	5.333.562.360
Chi phí dịch vụ mua ngoài	70.925.825.769	6.470.674.554	151.033.242.527	92.335.694.544
Chi phí khác	21.204.953.236	15.265.474.703	52.760.681.039	69.412.292.624
	<u>144.113.293.770</u>	<u>95.410.718.670</u>	<u>445.424.309.565</u>	<u>381.235.869.368</u>

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

29. Chi phí quản lý

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31/12/2010	31/12/2009	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	12.635.734.764	16.147.130.885	65.370.268.305	49.428.643.728
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	432.085		129.311.149	168.447.500
Chi phí đồ dùng văn phòng	636.118.778	1.022.924.149	2.431.412.769	2.345.422.540
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.698.116.383	739.998.456	4.917.168.647	2.445.659.596
Thuế, phí và lệ phí	247.400.607	52.818.691	519.175.453	348.047.599
Chi phí dự phòng	230.500.851	(17.374.709.628)	7.553.486.352	(15.541.198.658)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.748.924.051	1.407.692.175	10.391.487.171	4.173.335.193
Chi phí bằng tiền khác	6.665.698.368	20.478.148.875	18.662.956.870	54.035.262.309
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	24.862.925.887	22.474.003.603	109.975.266.716	97.403.619.807

30. Thu nhập khác

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31/12/2010	31/12/2009	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND	VND	VND
Thu nhập từ bán phế liệu	118.060.191	142.365.634	448.642.971	432.978.995
Thu từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	1.445.334.542	127.816.764	4.930.583.281	3.745.646.133
Khác	3.719.351.345	12.411.398.610	7.541.568.695	13.102.867.519
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	5.282.746.078	12.681.581.008	12.920.794.947	17.281.492.647

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

31. Chi phí khác

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31/12/2010	31/12/2009	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND	VND	VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình được thanh lý	2.301.135.926	40.695.116	5.083.021.883	2.673.535.736
Khác	1.991.488.667	12.018.458.035	6.519.268.074	12.797.090.405
	<u>4.292.624.593</u>	<u>12.059.153.151</u>	<u>11.602.289.957</u>	<u>15.470.626.141</u>

32. Thuế thu nhập

32.1 Tài sản thuế hoãn lại

Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ:

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Các khoản dự phòng	<u>821.476.627</u>	<u>821.476.627</u>

32.2 Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31/12/2010	31/12/2009	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành	16.378.083.983	21.089.164.560	45.463.143.498	43.916.637.478
Chi phí thuế hoãn lại	-	1.998.054.010	-	1.998.054.010
Thuế thu nhập	<u>16.378.083.983</u>	<u>23.087.218.570</u>	<u>45.463.143.498</u>	<u>45.914.691.488</u>

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

32.3 Thuế suất áp dụng

Theo quy định trong Giấy phép Đầu tư, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế từ năm 2004 đến năm 2013 và 25% cho những năm tiếp theo. Các điều khoản trong Giấy phép Đầu tư của Công ty cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2005 đến năm 2006 và giảm 50% thuế thu nhập trong từ năm 2007 đến năm 2011.

Ngày 21 tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh, do vậy Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm sau khi kết thúc thời gian miễn, giảm thuế ở trên.

33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 dựa trên số lợi nhuận thuộc các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành, được thực hiện như sau:

33.1 Lợi nhuận thuần thuộc các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31/12/2010	31/12/2009	31/12/2010	31/12/2009
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	122.099.443.045	125.206.605.674	352.053.599.515	319.575.053.189

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

33.2 Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31/12/2010	31/12/2009	31/12/2010	31/12/2009
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	26.652.326	19.992.530	26.653.842	19.993.500
Ảnh hưởng của cổ phiếu đã phát hành trong kỳ	250.000	6.662.962	250.000	6.662.962
Ảnh hưởng của cổ phiếu mua lại tháng 3 năm 2009	-	-	-	(467)
Ảnh hưởng của cổ phiếu mua lại tháng 3 năm 2010	-	-	(1.632)	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu tái phát hành tháng 6 năm 2010	-	-	910	-
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành cuối kỳ	<u>26.902.326</u>	<u>26.655.492</u>	<u>26.903.120</u>	<u>26.655.995</u>

34. Cổ tức

Đại hội Cổ đông của Công ty ngày 29 tháng 4 năm 2010 quyết định chia cổ tức là 69.966.303.000 VNĐ trong đó bao gồm cổ tức giữa niên độ là 29.988.795.000 VNĐ (15% mệnh giá của những cổ phiếu đang lưu hành tại ngày 4 tháng 9 năm 2009) và cổ tức cuối năm là 39.977.508.000 VNĐ (15% mệnh giá của những cổ phiếu đang lưu hành tại ngày 26 tháng 3 năm 2010).

Nghị quyết Hội đồng quản trị số 011/NQ.HDQT ngày 20 tháng 09 năm 2010 quyết định tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2010 là 26.902.832.000 VNĐ (10% mệnh giá của những cổ phiếu đang lưu hành tại ngày 05 tháng 10 năm 2010).

35. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Các bên liên quan

Công ty có mối quan hệ liên quan với các công ty con, công ty liên kết, các cổ đông, các giám đốc và các nhân sự điều hành.

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

Giao dịch với các công ty con và công ty liên kết

Ngoài số dư với các công ty con và các công ty liên kết được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính này, trong năm có các giao dịch chủ yếu sau với các công ty con và công ty liên kết:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31/12/2010	31/12/2009
	VNĐ	VNĐ
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG		
Mua nguyên vật liệu, bao bì	120.236.813.279	98.946.721.167
Bán nguyên vật liệu	42.968.231.299	34.650.964.955
Cung cấp hàng khuyến mãi	4.802.000	
Bán tài sản	167.590.666	
Nhận lợi nhuận	10.682.806.665	2.016.525.933
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG		
Cung cấp dịch vụ	1.477.727.273	322.619.047
Mua dịch vụ	28.805.906.888	13.276.060.457
Góp vốn		2.700.000.000
Nhận lợi nhuận	672.166.938	310.936.766
Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM		
Bán thành phẩm	25.878.079.699	22.462.630.603
Bán hàng hóa	4.835.000	337.392.813
Cung cấp hàng khuyến mãi	572.025.888	195.785.795
Thuê nhà	144.000.000	132.000.000
Nhận lợi nhuận	1.571.946.445	130.887.864
Công ty TNHH MTV DT Pharma		
Bán thành phẩm	25.658.958.548	21.198.696.614
Bán hàng hóa	52.911.260	295.101.502
Cung cấp hàng khuyến mãi	782.503.020	104.744.733
Thuê nhà	90.000.000	
Nhận lợi nhuận	971.769.217	16.994.859
Bán tài sản		96.361.680
Bán công cụ		83.761.943
Góp vốn		5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT		
Bán thành phẩm	31.331.988.241	24.691.982.466
Bán hàng hóa	257.234.463	1.610.041.078
Cung cấp hàng khuyến mãi	625.924.542	151.637.742
Thuê nhà	180.000.000	180.000.000
Nhận lợi nhuận	1.086.525.116	285.545.220

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST		
Bán thành phẩm	28.295.038.411	18.568.773.506
Bán hàng hóa	174.035.748	156.114.331
Cung cấp hàng khuyến mãi	566.976.127	91.591.877
Thuê nhà	96.000.000	80.000.000
Nhận lợi nhuận	612.194.250	
Góp vốn	2.000.000.000	3.000.000.000
Bán tài sản		131.718.506
Bán công cụ		53.374.741
Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG		
Mua nguyên vật liệu, nước	23.644.456.477	21.256.786.915
Bán nguyên vật liệu	1.884.015.335	5.925.094.535
Bán thành phẩm	65.254.200	1.781.483
Cung cấp dịch vụ	2.676.990.603	1.433.455.581
Bán tài sản cố định	82.780.770	2.653.549.015
Bán công cụ	14.240.000	147.946.089
Cung cấp điện, nước	538.771.081	
Nhận lợi nhuận	1.266.787.537	
Thuê nhà	144.000.000	144.000.000
Cung cấp hàng khuyến mãi		5.814.382
Góp vốn		5.000.000.000
Công ty Cổ phần Dược Sông Hậu		
Bán thành phẩm	52.707.642.035	46.384.050.146
Bán hàng hóa	761.075.014	2.247.833.274
Bán tài sản cố định		214.572.232
Công ty TNHH MTV A&G Pharma		
Bán thành phẩm	81.708.979.947	29.236.548.693
Bán hàng hóa	304.389.191	406.957.170
Cung cấp hàng khuyến mãi	2.681.273.677	145.998.592
Nhận lợi nhuận	1.019.253.487	
Cung cấp dịch vụ	19.937.973	
Bán tài sản	11.554.545	
Bán công cụ		140.597.954
Góp vốn		5.000.000.000

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31/12/2010	31/12/2009
	VNĐ	VNĐ
Công ty TNHH MTV TOT Pharma		
Mua hàng hóa	8.125.924.192	
Bán thành phẩm	39.651.140.288	
Bán hàng hóa	2.058.638.077	
Cung cấp hàng khuyến mãi	758.614.619	
Bán tài sản cố định	12.745.404	
Bán công cụ	58.447.635	
Cung cấp dịch vụ	7.526.571	
Thuê nhà	100.000.000	
Góp vốn	5.000.000.000	
Công ty TNHH MTV TG Pharma		
Bán thành phẩm	19.964.219.569	
Cung cấp hàng khuyến mãi	253.781.089	
Bán tài sản cố định	321.157.318	
Bán công cụ	72.808.043	
Góp vốn	5.000.000.000	
Công ty Cổ phần Bao bì Công nghệ cao Vĩnh Tường		
Mua nguyên vật liệu	1.229.145.500	1.144.757.900
Cổ tức	300.000.000	400.000.000
Doanh thu xây lắp hệ thống điện		2.594.656.000
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo		
Mua nguyên vật liệu	8.319.400.000	3.823.781.364
Gia công		888.933.440
Mua 20,000 cổ phiếu (tương đương giá trị góp vốn là 200,000,000 VND) từ các cổ đông khác		230.000.000
Cổ tức	451.560.000	
Công ty Cổ phần Dược phẩm Medisun		
Phí gia công	7.907.485.166	

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

Giao dịch với cán bộ quản lý chủ chốt

Lương, thù lao và công tác phí cho các cán bộ quản lý chủ chốt là thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31/12/2010	31/12/2009
	VNĐ	VNĐ
Tiền lương	3.851.295.605	3.398.265.247
Thù lao	2.746.000.000	956.100.000
Thưởng	1.839.822.222	
	8.437.117.827	4.354.365.247

36. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31/12/2010	31/12/2009
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	760.848.769.574	609.886.399.498
Chi phí nhân công và nhân viên	387.838.286.943	343.006.892.647
Chi phí khấu hao và phân bổ	33.118.833.021	28.050.036.153
Chi phí dịch vụ mua ngoài	207.862.123.043	128.579.253.842
Các chi phí khác	86.451.925.041	119.295.901.863
	1.476.119.937.622	1.228.818.484.003

37. Số liệu so sánh

Một vài số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày năm hiện hành như sau:

	31/12/2009	31/12/2009
	(phân loại lại)	(như đã báo cáo trước đây)
	VNĐ	VNĐ
Chi phí phải trả	150.032.732.744	188.732.892.362
Phải trả khác	11.513.322.734	12.603.896.627
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	8.408.498.246	7.317.924.353
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	38.700.159.618	-

Người lập:

Người duyệt:

Đặng Phạm Huyền Nhung
Kế toán trưởng

Lê Chánh Đạo
Phó Tổng Giám đốc

ngày 18 tháng 1 năm 2011